

Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam

Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc



BÁO CÁO
QUYẾT TOÁN TÀI CHÍNH
QUÝ II - NĂM 2026

Công ty cổ phần nhựa bao bì Vinh
MÃ: VBC

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BAO BÌ VINH

Địa chỉ: 18 Phong định cảng, P Trường vinh, Tỉnh nghệ an
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2026

Mẫu số B 01 - DN

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm 3	Số đầu năm 3
I	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		357.108.720.327	324.266.218.747
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		5.589.164.104	1.041.611.944
1. Tiền	111		5.589.164.104	1.041.611.944
2. Các khoản tương đương tiền	112			-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		41.200.000.000	34.500.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		41.200.000.000	34.500.000.000
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124			
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125			
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		226.371.573.063	175.579.255.031
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		225.477.707.486	171.441.569.607
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.471.951.314	994.551.373
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu ngắn hạn khác	135		384.810.754	4.106.030.542
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		(962.896.491)	(962.896.491)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137			
IV. Hàng tồn kho	140		81.722.718.026	110.331.920.616
1. Hàng tồn kho	141		81.722.718.026	110.331.920.616
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142			
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150			
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151			
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152			
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153			
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		2.225.265.134	2.813.431.156
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		1.135.385.102	934.711.782
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		1.039.267.618	1.639.341.404
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		50.612.414	239.377.970
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164			
5. Tài sản ngắn hạn khác	165			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		64.234.024.292	59.326.258.643

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm 3	Số đầu năm 3
I	2	3	4	5
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu dài hạn khác	215			
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216			
II. Tài sản cố định	220		59.093.950.943	55.589.570.694
1. Tài sản cố định hữu hình	221		59.093.950.943	55.589.570.694
- Nguyên giá	222		305.759.040.213	301.150.544.917
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(246.665.089.270)	(245.560.974.223)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Tài sản sinh học dài hạn	230			
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231			
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232			
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233			
- Nguyên giá	234			
- Giá trị khấu hao lũy kế (*)	235			
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236			
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237			
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238			
IV. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		255.740.741	35.955.453
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251			-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		255.740.741	35.955.453
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260			
1. Đầu tư vào công ty con	261			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263			
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265			
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266			
VII. Tài sản dài hạn khác	270		4.884.332.608	3.700.732.496

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm 3	Số đầu năm 3
1	2	3	4	5
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271		4.884.332.608	3.700.732.496
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273			
4. Tài sản dài hạn khác	274			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		421.342.744.619	383.592.477.390
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		248.600.361.387	207.673.544.516
I. Nợ ngắn hạn	310		248.600.361.387	207.673.544.516
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		103.065.909.516	73.398.478.424
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.535.548.608	550.247.973
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		13.499.928.000	
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314		2.337.893.420	4.698.572.698
5. Phải trả người lao động	315		22.698.938.839	31.825.998.822
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		1.965.736.402	951.563.005
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318			
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319			
10. Phải trả ngắn hạn khác	320		4.610.182.956	699.945.383
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321		92.502.963.189	92.956.216.463
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322			
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		4.383.260.457	2.592.521.748
14. Quỹ bình ổn giá	324			
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333			
4. Chi phí phải trả dài hạn	334			
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335			
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336			
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337			
8. Phải trả dài hạn khác	338			
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339			
10. Trái phiếu chuyển đổi	340			
11. Cổ phiếu ưu đãi	341			
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342			
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343			
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		172.742.383.232	175.918.932.874
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		74.999.720.000	74.999.720.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		74.999.720.000	74.999.720.000

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm 3	Số đầu năm 3
1	2	3	4	5
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn	412		1.449.994.545	1.449.994.545
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415		(120.000)	(120.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		79.824.637.327	71.405.479.754
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		16.468.151.360	28.063.858.575
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		16.468.151.360	28.063.858.575
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		421.342.744.619	383.592.477.390

Phê duyệt, ngày 20.. Tháng 7... năm 2026

NGƯỜI LẬP

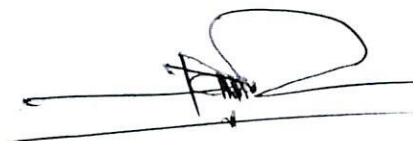
(Ký, họ tên)



Trần Thị Quế Lâm

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



Phan Văn Toàn

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

(Ký, họ tên, đóng dấu)




Trương Đắc Thành

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BAO BÌ VINH

Địa chỉ: 18 Phong đình cang, P Trường vinh, Tỉnh nghệ an
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2026

Mẫu số B 02 - DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27
tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/04 2026 đến ngày 30/6/2026

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: Đồng	
			Quý này năm nay	Quý này năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		289.481.657.556	231.566.371.076
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		149.820	311.100
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		289.481.507.736	231.566.059.976
4. Giá vốn hàng bán	11		267.714.685.574	211.317.005.705
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 11)	20		21.766.822.162	20.249.054.271
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21			
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22		1.466.277.426	703.195.134
8. Chi phí tài chính	23		1.482.545.053	1.730.181.972
- Trong đó: Chi phí đi vay	24		1.353.564.311	1.691.524.148
9. Chi phí bán hàng	25		7.226.145.702	5.676.749.459
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		5.041.134.113	4.216.567.705
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 +21 + 22 - (23 + 25 + 26)}	30		9.483.274.720	9.328.750.269
12. Thu nhập khác	31		576.583.628	311.057.805
13. Chi phí khác	32		43.011.917	56.536.653
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		533.571.711	254.521.152
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		10.016.846.431	9.583.271.421
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		2.037.246.714	1.934.134.300

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1	2	3	4	5	6	7
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			-		-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		7.979.599.717	7.649.137.121	16.468.151.360	14.686.127.685
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		1.064	1.020	2.196	1958
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			-		-

Phê duyệt, ngày 20. tháng 7. Năm 2026

NGƯỜI LẬP

(Ký, họ tên)



Trần Thị Quế Lâm

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



Phan Văn Toàn

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trương Đức Thành

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BAO BÌ VINH

Mẫu số B 03 - DN

Địa chỉ: 18 Phong định cảng, P Trường vinh, Tỉnh nghệ an

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp) (*)

Kỳ kế toán từ ngày 01/04 2026 đến ngày 30/6/2026

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		466.415.277.315	470.120.141.029
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(350.239.222.731)	(358.921.065.035)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(77.199.239.230)	(65.168.744.814)
4. Chi phí đi vay đã trả	4		(2.594.292.001)	(2.998.623.329)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	5		(6.512.892.941)	(3.927.950.279)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		3.721.649.280	674.537.458
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(13.806.005.779)	(17.168.270.050)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		19.785.273.913	22.610.024.980
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(9.859.999.105)	(1.807.547.720)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		420.000.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(25.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		18.300.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.337.761.919	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(14.802.237.186)	(1.807.547.720)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
3. Tiền thu từ đi vay	33		380.817.762.811	390.843.879.180
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(381.252.911.467)	(405.321.024.094)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(6.533.838.720)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(435.148.656)	(21.010.983.634)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		4.547.888.071	(208.506.374)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.041.611.944	3.819.935.852
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(335.911)	25.428
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		5.589.164.104	3.611.454.906

Phê duyệt, ngày 20... tháng 7... Năm 2026

NGƯỜI LẬP

(Ký, họ tên)



Trần Thị Quế Lâm

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



Phan Văn Toàn

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trương Đắc Thành

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2026

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

• Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhựa, Bao bì Vinh (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là nhà máy Nhựa Bao bì trực thuộc Công ty Hợp tác Kinh tế Quân khu 4 được cổ phần hóa theo Quyết định số 144/2002/QĐ-BQP ngày 10 tháng 10 năm 2002 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2703000092 ngày 03 tháng 01 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp.

Hiện tại, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 6. Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2026 là 74.999.720.000 đồng tương ứng 7.499.972 cổ phần.

Địa chỉ Công ty tại Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.

• Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất, mua, bán bao bì xi măng, bao bì PP, PE và các sản phẩm bằng nhựa; In bao bì;
- Mua, bán vật tư, nguyên liệu, thiết bị sản xuất bao bì các loại (hạt nhựa, giấy Krap, máy móc sản xuất bao bì...);

• Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu năm sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

• Thuyết minh về khả năng so sánh

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

• Nhân viên

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 770 người

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

• Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

• Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC (“Thông tư 99”) ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính, Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

- **Hình thức kế toán áp dụng:** Nhật ký chứng từ trên máy vi tính.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

• Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

• Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

• Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

• Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

• Các khoản trả trước

- Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước chi phí sửa chữa tài sản cố định, chi phí thuê đất, chi phí bảo hiểm và các khoản chi phí trả trước khác.

- Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

- Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

• Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	03 - 15
Máy móc thiết bị	03 - 06
Phương tiện vận tải truyền dẫn	03 - 06
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 05
Tài sản cố định khác	02

• Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

• Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

• Ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
 - Nếu hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán:
 - Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
 - Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.
- Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:
- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
 - Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch.
 - Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch.

• Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**• Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận (hoặc lỗ) sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

• **Các bên liên quan**

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
1. TIỀN

	Cuối năm	Đầu năm
Tiền mặt	37.835.836	98.475.466
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.551.328.268	943.136.478
Cộng	5.589.164.104	1.041.611.944

2. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Cuối năm	Đầu năm
Phải thu các khách hàng khác	225.477.707.486	171.441.569.607
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	17.546.544.162	12.245.605.271
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	30.808.941.748	33.765.529.502
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thắng Group	25.153.785.520	18.021.631.680
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Xuân Thành	17.616.657.600	18.401.821.965
Công ty TNHH Bê tông Kaito Việt Nam	9.140.377.392	12.793.082.955
Các khách hàng khác	125.211.401.064	76.213.898.234
Cộng	225.477.707.486	171.441.569.607

3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Cuối năm	Đầu năm
Trả trước cho các bên liên quan	-	-
Trả trước cho các người bán khác	1.471.951.314	994.551.373
Công ty TNHH Thu phí Tự động VETC	14.406.314	99.613.268
Công ty TNHH Huỳnh Minh Huy	272.965.000	
Công ty TNHH PCCC Cửu Long	899.400.000	
Các nhà cung cấp khác	285.180.000	894.938.105
Cộng	1.471.951.314	994.551.373

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

4. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Cuối năm	Đầu năm
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>	41.530.633.304	38.606.030.542
Tạm ứng	50.636.401	91.339.240
Các khoản đặt cọc, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	50.000.000	3.750.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng đến 12 tháng	41.200.000.000	34.500.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	229.996.903	264.691.302
Cộng	41.530.633.304	38.606.030.542

5. HÀNG TỒN KHO

	Cuối năm	Đầu năm
Hàng mua đang đi trên đường	5.756.390.400	6.208.009.920
Nguyên liệu, vật liệu	15.151.109.773	40.345.453.016
Công cụ, dụng cụ	5.079.647.053	4.418.851.171
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	34.385.912.511	48.932.406.289
Thành phẩm	21.349.658.296	10.427.200.225
Hàng gửi đi bán		
Cộng	81.722.718.033	110.331.920.621

6. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

a, Ngắn hạn	Cuối năm	Đầu năm
Công cụ, dụng cụ	265.328.730	171.431.095
Chi phí bảo hiểm	20.614.750	163.228.389
Chi phí sửa chữa	553.136.182	463.158.833
Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	296.305.440	136.893.464
Cộng	1.135.385.102	934.711.782

b, Dài hạn	Năm nay	Năm trước
Công cụ, dụng cụ	1.686.045.590	944.167.061
Chi phí sửa chữa	955.565.845	452.624.614
Chi phí thuê đất	2.098.432.284	2.153.413.043
Các chi phí trả trước dài hạn khác	144.288.889	150.527.778
Cộng	4.884.332.608	3.700.732.496

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

7. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	58.579.891.019	231.408.038.625	9.917.808.130	1.194.517.143	50.290.000	301.150.544.917
Mua trong năm		10.329.722.403	925.000.000	-	-	11.254.722.403
Thanh lý, nhượng bán	(160.658.378)	(5.373.750.547)	(1.111.818.183)	-	-	(6.646.227.107)
Số cuối năm	58.419.232.641	236.364.010.482	9.730.989.948	1.194.517.143	50.290.000	305.759.040.213
Trong đó:	58.419.232.641	236.364.010.482	9.730.989.948	1.194.517.143	50.290.000	305.759.040.213
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số đầu năm	50.610.199.352	185.164.310.500	8.688.711.228	1.047.463.143	50.290.000	245.560.974.223
Khấu hao trong năm/kỳ	1.087.932.221	6.458.727.553	187.163.880	16.518.500		7.750.342.153
Thanh lý, nhượng bán	(160.658.377)	(5.373.750.548)	(1.111.818.182)			(6.646.227.107)
Số cuối năm	51.537.473.196	186.249.287.505	7.764.056.926	1.063.981.643	50.290.000	246.665.089.270
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	7.969.691.667	46.243.728.125	1.229.096.902	147.054.000	-	55.589.570.694
Số cuối năm	6.881.759.445	50.114.722.976	1.966.933.022	130.535.500	-	59.093.950.943

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ	Số cuối kỳ
Mua sắm tài sản cố định	35.955.453	10.549.507.691	10.329.722.403	255.740.741
Xây dựng cơ bản dở dang				
Sửa chữa lớn TSCĐ		1.266.278.037	1.266.278.037	
Cộng	35.955.453	10.549.507.691	10.329.722.403	255.740.741

9. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Polyester Fabric SDN BHD	232.952.882	69.885.865	-163.067.017	232.952.882	69.885.865	- 163.067.017
Công ty Cổ phần Vật tư nông nghiệp Thừa Thiên Huế	1.087.767.911	287.938.437	-799.829.474	1.087.767.911	287.938.437	- 799.829.474
Cộng	1.320.720.793	357.824.302	-962.896.491	1.320.720.793	357.824.302	-962.896.491

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

10. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Đông Á Bắc Ninh		-		-
Công ty Cổ phần Stavian hóa chất		-	3.570.000.000	3.570.000.000
Công ty TNHH MTV Marubeni Việt Nam	20.144.700.000	20.144.700.000	27.348.300.000	27.348.300.000
Công ty Cổ phần hóa chất nhựa Đà Nẵng	5.345.100.000	5.345.100.000	2.624.400.000	2.624.400.000
Công ty TNHH Minh Hoàng	13.592.889.505	13.592.889.505	5.677.674.824	5.677.674.824
Các đối tượng khác	63.983.220.011	63.983.220.011	34.178.103.600	34.178.103.600
Cộng	103.065.909.516	103.065.909.516	73.398.478.424	73.398.478.424

11. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Cuối năm	Đầu năm
Các khách hàng khác	3.535.548.608	550.247.973
Cộng	3.535.548.608	550.247.973

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số cuối kỳ		Số phát sinh trong năm		Số đầu năm	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp, hoàn trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Phải nộp	Phải thu
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế xuất, nhập khẩu	0		205.441.248	205.441.248		0
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.337.893.420		4.155.419.996	6.512.892.941	4.695.366.365	
Thuế TNCN- thu từ tiền lương, tiền công		244.353	63.041.349			63.285.702
Thuế TNCN- thu từ đầu tư vốn		37.630.001	6.412.333	47.248.667	3.206.333	
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	0	12.738.060	508.776.508	345.422.300	0	176.092.268
Thuế nhà đất		12.738.060	3.606.278	1.803.139		14.541.199
Tiền thuê đất	0		505.170.230	343.619.161		161.551.069
Các loại thuế khác	0					0
Cộng	2.337.893.420	50.612.414	4.939.091.434	7.111.005.156	4.698.572.698	239.377.970

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH18 Phong Định Cảng, phường Trường Vinh,
Tỉnh Nghệ An**MẪU SỐ B 09 - DN**

Ban hành kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC

Ngày 27/10/2025 của Bộ Tài Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	Cuối năm	Đầu năm
	VND	VND
Lãi vay trích trước		
Tiền điện trích trước		
Các khoản trích trước khác	1.965.736.402	951.563.005
Cộng	1.965.736.402	951.563.005

14. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Cuối năm	Đầu năm
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	295.649.960	542.377.109
Bảo hiểm xã hội	194.441.733	15.989.561
Các khoản phải trả, phải nộp khác.	4.120.091.263	141.578.713
Cộng	4.610.182.956	699.945.383

15. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Chi quỹ trong năm/kỳ	Số cuối kỳ
Quỹ khen thưởng	2.592.521.748		21.000.000	2.571.521.748
Quỹ phúc lợi		6.144.773.002	4.333.034.293	1.811.738.709
Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành				-
Cộng	2.592.521.748	6.144.773.002	4.354.034.293	4.383.260.457

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN/DÀI HẠN

a. Ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Phát sinh trong năm/kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	92.502.963.189	92.502.963.189	381.023.882.357	381.477.135.631	92.956.216.463	92.956.216.463
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An {i}	40.405.262.040	40.405.262.040	201.767.158.315	211.278.658.581	49.916.762.306	49.916.762.306
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Vinh {ii}	-	-	-	6.495.700.000	6.495.700.000	6.495.700.000
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Nghệ An {iii}	34.588.193.315	34.588.193.315	103.488.716.691	93.884.277.533	24.983.754.157	24.983.754.157
Ngân hàng TMCP Á Châu ACB	17.509.507.834	17.509.507.834	75.618.007.351	58.108.499.517	-	-
Vay cá nhân ngắn hạn {iv}	-	-	150.000.000	11.710.000.000	11.560.000.000	11.560.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An	-	-	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Vinh	-	-	-	-	-	-
Cộng	92.502.963.189	92.502.963.189	381.023.882.357	381.477.135.631	92.956.216.463	92.956.216.463

{i} Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An theo hợp đồng Cấp tín dụng theo hạn mức số 177/TD23-NAN ngày 02/10/2023. Tổng hạn mức tín dụng là 140.000.000.000 đồng (Một trăm bốn mươi tỷ đồng) (trong đó hạn mức cho vay tối đa ngoại tệ là 4.000.000 USD). Thời gian duy trì hạn mức cho vay là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Thời gian vay và lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ cụ thể. Mục đích cho vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Tài sản đảm bảo các khoản vay trên chi tiết xem tại Thuyết minh số V.15b.

{ii} Khoản vay với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Vinh theo hợp đồng hạn mức số 01/2023-HĐCVHM/NHCTCT442-VBC ngày 24/10/2023. Tổng hạn mức tín dụng được cấp là 65.000.000.000 đồng (Sáu mươi lăm tỷ đồng). Thời hạn hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Thời gian vay và lãi suất được ghi trên từng giấy nhận nợ cụ thể. Mục đích cho vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Khoản vay được

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

15.

VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG/DÀI HẠN (TIẾP THEO)

a. Ngân hạn (tiếp theo)

đảm bảo theo hợp đồng thế chấp động sản số 01-2016/HĐTC được ký kết ngày 09/12/2016, hợp đồng thế chấp hàng hóa số 01-2017/HĐTC ngày 20/07/2017, 01/2018/HĐBĐ/NHCT442-BAO BÌ VINH ngày 26/12/2018, hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 01/2018/HĐBĐ/NHCT442 ngày 25/05/2018, Hợp đồng thế chấp động sản số 01/2019/HĐBĐ/NHCT442-BAO BÌ VINH ngày 31/10/2019, Hợp đồng thế chấp động sản số 01/2021/HĐBĐ/NHCT442-BAO BÌ VINH ngày 07/07/2021, Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 01/2021/HĐBĐ/NHCT-442 ngày 21/07/2021.

{iii} Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Nghệ An theo Hợp đồng hạn mức số 135234.23.810.367001.TD ngày 17/05/2023. Tổng HMTD là 100.000.000.000 tỷ đồng (Một trăm tỷ đồng); Thời hạn cấp hạn mức tín dụng từ ngày ký hợp đồng đến ngày 27/04/2023. Đồng tiền cho vay: VNĐ hoặc USD. Mục đích cho vay phục vụ hoạt động kinh doanh bao bì. Thời hạn tối đa mỗi khoản tín dụng không vượt quá 06 tháng. Tài sản đảm bảo là toàn bộ khoản phải thu luân chuyển đảm bảo tỷ lệ duy trì nghĩa vụ tài chính tối đa 30%; Tiền ký quỹ tại MB, hợp đồng tiền gửi, thẻ tiết kiệm, giấy tờ có giá do MB phát hành,... hàng tồn kho luân chuyển là nguyên vật liệu tại Kho 3, nhà máy 1; Nhà máy 2+3 theo từng hạn mức tín dụng qui định của Ngân hàng.

{iv} Vay cá nhân theo các hợp đồng vay tín dụng từng lần với lãi suất áp dụng như sau và bằng 6%/năm. Thời hạn vay dưới 12 tháng. Khoản vay không có tài sản đảm bảo. Mục đích vay: Phục vụ sản xuất kinh doanh.

b. Dài hạn

Vay dài hạn

Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An {}

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Vinh

Trừ: Nợ dài hạn đến hạn trả ("được trình bày ở phần Vay và nợ ngắn hạn")

Cộng Vay và nợ thuế tài chính dài hạn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

{1} Các khoản vay ngắn hạn và dài hạn với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An được đảm bảo theo các hợp đồng cầm cố thế chấp tài sản sau:

- Tài sản gắn liền với đất tại thửa đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BI 716660 do UBND tỉnh Nghệ An cấp ngày 09/07/2012 theo hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 170TC12/NHNT ký ngày 17/07/2012.
- Tài sản gắn liền với đất tại thửa đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BG 481982 do UBND tỉnh Hà Tĩnh cấp ngày 25/05/2012 theo Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 63/TC13/NHNT ký ngày 09/04/2013.
- Tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai tại thửa đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BG 481982 do UBND tỉnh Hà Tĩnh cấp ngày 25/05/2012 theo Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai số 145/TC16/VIN.KHDN ký ngày 25/08/2016.
- Máy móc thiết bị, xe máy chuyển dùng theo hợp đồng thuê chấp số 41/TC12 ký ngày 29/02/2012.
- Máy móc thiết bị theo hợp đồng thế chấp tài sản số 204TC14/NHNT ngày 15/04/2014.
- Tài sản máy móc thiết bị là tài sản hình thành từ vốn vay theo hợp đồng thế chấp tài sản 05TC16/VIN-KHDN ngày 13/01/2016 và 140TC16/VIN-KHDN ngày 25/08/2016.
- Máy móc thiết bị hình thành từ vốn vay theo hợp đồng thế chấp số 200/TC17/NAN.KHDN ngày 16/11/2017.
- Máy móc thiết bị hình thành từ vốn vay theo hợp đồng thế chấp số 31/TC19/VCB-NAN ngày 16/05/2019.

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2026	74.999.720.000	1.449.994.545	-120.000	71.405.479.754	28.063.858.575	175.918.932.874
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	16.468.151.360	16.468.151.360
Chia cổ tức	-	-	-	-	-13.499.928.000	-13.499.928.000
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm trước	-	-	-	-	-6.144.773.002	-6.144.773.002
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm nay	-	-	-	8.419.157.573	-8.419.157.573	0
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	0
Thường ban quản lý, điều hành	-	-	-	-	-	0
Số dư tại ngày 31/3/2026	74.999.720.000	1.449.994.545	-120.000	79.824.637.327	16.468.151.360	172.742.383.232

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

b. Chi tiết vốn góp chủ sở hữu:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tổng Công ty Hợp tác kinh tế	38.219.320.000	38.219.320.000
Các cổ đông khác	36.780.400.000	36.780.400.000
Cộng	74.999.600.000	74.999.600.000

c. Cổ phiếu:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7.499.972	7.499.972
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	7.499.972	7.499.972
- Cổ phiếu phổ thông	7.499.972	7.499.972
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	(12)	(12)
- Cổ phiếu phổ thông	(12)	(12)
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.499.960	7.499.960
- Cổ phiếu phổ thông	7.499.960	7.499.960
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tổng doanh thu bán hàng	487.290.922.453	418.272.334.873
Trong đó:		
- Doanh thu thành phẩm và bán thành phẩm	487.290.922.453	418.272.334.873
Các khoản giảm trừ doanh thu	11.149.820	-
- Giảm giá hàng bán	11.149.820	
- Hàng bán bị trả lại		
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	487.279.772.633	418.272.334.873

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Giá vốn hàng bán	444.918.419.348	379.196.180.076
Cộng	444.918.419.348	379.196.180.076

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.297.210.530	14.452.607
Lãi chênh lệch tỷ giá	421.697.092	1.389.657.839
Cộng	1.718.907.622	1.404.110.446

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	2.558.476.939	2.974.225.774
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	322.117.315	129.633.618
Chi phí tài chính khác		17.559.351
Cộng	2.880.594.254	3.121.418.743

5. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên bán hàng	982.334.625	844.813.577
Chi phí vật liệu, bao bì	2.478.568.948	1.550.304.833
Khấu hao tài sản cố định	36.698.601	349.358.604
Dịch vụ mua ngoài	7.784.355.148	6.744.154.458
Chi phí bằng tiền khác	746.221.262	808.859.531
Cộng	12.028.178.584	10.297.491.003

6. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	5.525.334.369	5.053.897.195
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ	359.894.044	336.260.517
Khấu hao tài sản cố định	20.478.000	11.279.001
Thuế, phí, lệ phí	339.151.625	328.365.033
Dự phòng/(Hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi		
Dịch vụ mua ngoài	609.017.559	363.145.854
Chi phí bằng tiền khác	2.275.202.523	2.705.620.938
Cộng	9.129.078.120	8.798.568.538

7. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	621.744.000	178.240.400
Các khoản thu khác	18.640.628	211.173.405
Cộng	640.384.628	389.413.805

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH18 đường Phong Định Cảng, phường Trường Vinh
Tỉnh Nghệ An

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC

Ngày 27/10/2025 của Bộ Tài Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)**8. CHI PHÍ KHÁC**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Phạt vớ bao hàng rách vỡ		
Thuế bị phạt, bị truy thu		
Các khoản chi khác	59.225.654	270.294.241
Cộng	59.225.654	270.294.241

9. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	20.623.571.356	18.381.595.423
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(15.858.517)	(25.225.333)
Cộng: Chi phí không được khấu trừ	169.387.139	120.968.602
Thu nhập chịu thuế	20.777.099.978	18.477.338.692
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp	4.155.419.996	3.695.467.738
Truy thu theo Quyết định thanh tra thuế		
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	4.155.419.996	3.695.467.738

10. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	331.264.264.524	282.264.932.385
Chi phí nhân công	66.047.274.351	70.390.721.583
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.693.165.553	8.010.623.583
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.476.683.164	26.273.508.041
Chi phí khác	998.243.121	5.068.706.994
Cộng	422.479.630.713	392.008.492.586

VII. THÔNG TIN KHÁC

Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán: Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

Trần Thị Quế Lâm
Người lập biểu

Phan Văn Toàn
Kế toán trưởng

Trương Đắc Thành
Giám đốc

Ngày 20 tháng 7 năm 2026

